

UBND TỈNH HÀ TĨNH  
VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI THỰC  
HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG  
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 173 /VPĐP-ĐP,NV  
Vv Hướng dẫn lập Phương án và Dự  
toán xây dựng Khu dân cư nông  
thôn mới kiểu mẫu

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 6 năm 2014

Kính gửi: Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng  
nông thôn mới các huyện, thành phố, thị xã.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai, thực hiện xây dựng Khu  
dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, Văn phòng Điều phối thực hiện Chương trình  
NTM tỉnh Hướng dẫn lập Phương án và Dự toán xây dựng Khu dân cư nông  
thôn mới kiểu mẫu như sau:

**I. Về Phương án xây dựng Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu cần  
tập trung vào một số nội dung sau:**

- 1) Quy hoạch sắp xếp, bố trí vườn hộ;
- 2) Làm bảng 10 tiêu chí xây dựng Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu  
treo tại Nhà văn hóa thôn và các pano treo dọc tuyến đường trục thôn;
- 3) Trồng cây ăn quả, xây dựng vườn rau sạch áp dụng tiến bộ khoa học  
công nghệ mới (có hỗ trợ làm giàn để trồng cây dây leo như: bí, mướp, dưa  
chuột... (trụ bê tông, hệ thống lưới thép hoặc lưới cước ....., xây dựng hệ thống  
tưới khoa học);
- 4) Làm hàng rào xanh;
- 5) Di dời chuồng trại, công trình vệ sinh bất hợp lý (chủ yếu hỗ trợ cho  
các hộ nghèo; hộ chính sách; người già cả neo đơn);
- 6) Sử dụng chế phẩm sinh học để sản xuất phân sinh học, xử lý môi  
trường, làm đệm lót sinh học.
- 7) Các thiết bị, tài liệu thiết yếu phục vụ sinh hoạt văn hóa cộng đồng.

**II) Dự toán kinh phí:**

- 1) Định mức áp dụng:
  - Vẽ sơ đồ quy hoạch vườn hộ (các vườn mẫu sử dụng công nghệ 3D, các  
vườn còn lại sử dụng công nghệ phổ thông) hỗ trợ 100% kinh phí.
  - Cây giống (hàng rào xanh, cây ăn quả, rau, củ, quả...) có thể hỗ trợ đến  
100% kinh phí, nên chọn mức hỗ trợ tối đa ở mức 70% giá cây giống.
  - Chế phẩm sinh học Hatimic được hỗ trợ 70% giá chế phẩm theo Quyết  
định số 1175/QĐ-UBND ngày 28/4/2014 của UBND tỉnh; chế phẩm sinh học  
khác như Balasa N01 và nguyên liệu làm đệm lót sinh học hỗ trợ 50% giá chế  
phẩm đối với các xã trung du miền núi, bãi ngang; 30% giá chế phẩm đối với  
những xã còn lại.
  - Các nội dung khác căn cứ định mức hỗ trợ theo Quyết định số  
10/2013/QĐ-UBND ngày 22/2/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành định mức

hỗ trợ từ Ngân sách Nhà nước cho từng nội dung, công việc cụ thể, Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/1/2010 của Chính phủ về Khuyến nông và các văn bản hiện hành khác để tổ chức thực hiện.

*(có mẫu Phương án và Dự toán chi tiết kèm theo)*

\* Phương án và Dự toán có thể được lập chung theo tổng hợp các nguồn vốn và cũng có thể lập riêng theo từng nguồn vốn hỗ trợ. Ban Quản lý Chương trình xây dựng nông thôn mới xã phải có Phương án - Dự toán xây dựng Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu của thôn được lựa chọn đối với nguồn kinh phí thực hiện Chương trình nông thôn mới do cấp xã quyết định và các nguồn kinh phí khác do cấp xã quản lý.

\* Đề nghị UBND các huyện, thành phố, thị xã ưu tiên bố trí kinh phí và cần ghi rõ nội dung thực hiện xây dựng Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu tại các thôn được chọn.

Trên đây là một số nội dung hướng dẫn lập Phương án và Dự toán xây dựng mô hình Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, các địa phương được quyền chủ động lập Phương án và Dự toán phù hợp với điều kiện thực tế và các quy định của Nhà nước hiện hành để thực hiện./. *Tx Gray*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Trưởng, Phó Ban Chỉ đạo CTNTM tỉnh (để b/c);
- Các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng;
- Văn phòng Điều phối NTM các huyện, thành phố, thị xã;
- Ban Quản lý Chương trình NTM các xã (do Ban Chỉ đạo cấp huyện sao gửi);
- Lưu VT; NV,ĐP.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG THƯỜNG TRỰC**



*Trần Huy Oánh*  
**Trần Huy Oánh**

UBND XÃ .....  
**BAN QUẢN LÝ CHƯƠNG  
TRÌNH MTQG XÂY DỰNG  
NÔNG THÔN MỚI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 2014

**PHƯƠNG ÁN VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN  
MÔ HÌNH XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU  
TẠI THÔN ....., XÃ ....., HUYỆN (THANH PHỐ, THỊ XÃ).....**

**PHẦN I  
PHƯƠNG ÁN XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ  
NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU**

**I. THÔNG TIN CƠ BẢN:**

1. Tên mô hình:
2. Địa điểm thực hiện:
3. Tổng diện tích tự nhiên của thôn:
4. Số hộ của thôn:.....
5. Thời gian thực hiện: từ ngày ... tháng ..... năm .... đến ngày 30 tháng 6 năm 2015
6. Tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện mô hình: Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh, các cơ quan phối hợp: Văn phòng Điều phối NTM huyện, các phòng ban chuyên môn và tổ chức chính trị xã hội cấp huyện,.....
7. Chủ đầu tư: Ban Quản lý Chương trình NTM xã
8. Tổ chức, đơn vị thực hiện: thôn ....., xã ....., huyện .....
9. Tổng kinh phí thực hiện mô hình:.....trong đó hỗ trợ từ ngân sách trung ương và tỉnh năm 2014:.....đồng, vốn của dân.....đồng và vốn khác: .... đồng.

**II. CÁC CĂN CỨ XÂY DỰNG MÔ HÌNH**

Căn cứ Thông báo Kết luận số 112/TB-VPĐP ngày 19/5/2014 của Văn phòng Điều phối Chương trình NTM tỉnh về Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ đạo Chương trình NTM tỉnh tại Hội nghị bổ cứu, đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 29/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc phân bổ kế hoạch vốn các Chương trình MTQG; Chương trình xây dựng nông thôn mới nguồn TPCP, ngân sách tỉnh năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 17/6/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh sách các thôn xây dựng mô hình Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu do cấp tỉnh trực tiếp chỉ đạo, tổ chức thực hiện năm 2014;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí xây dựng Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu và Hướng dẫn thực hiện;



- + Có bồn: số hộ:.....hộ, chiều dài....m
- + Không bồn có chân đế để lắp đặt lưới thép: số hộ:.....hộ, chiều dài....m.
- + Không bồn có chân đế để lắp đặt lưới thép: số hộ:.....hộ, chiều dài....m.
- Hàng rào đã có cây xanh hoá bằng cây xanh:
- + Trồng cây xanh phía ngoài hàng rào
- Có bồn: số hộ:.....hộ, chiều dài....m
- Không bồn: số hộ:.....hộ, chiều dài....m
- + Trồng cây xanh bằng dây leo phủ hoặc bám tường
- Số hộ:.....hộ; chiều dài.....m.
- \* Số hộ được hỗ trợ cọc bê tông để làm hàng rào: .....hộ; số lượng cọc .....cọc.
- Thời gian thực hiện: hoàn thành trước ngày .... tháng ..... năm.....
- b) Trồng cây ăn quả:
- Số hộ:.....hộ; số cây.....cây;
- Thời gian thực hiện: Hoàn thành trước ngày .... tháng ..... năm.....
- c) Trồng rau, củ, quả theo công nghệ tiên tiến:
- Số hộ: .....hộ; diện tích: .....m<sup>2</sup>; số lượng giống:.....kg;
- \* Số hộ được hỗ trợ cọc bê tông, lưới để làm giàn: .....hộ, số lượng cọc: .....cọc, số lượng lưới: .....kg (m<sup>2</sup>).
- Thời gian thực hiện: hoàn thành trước ngày ....tháng..... năm.....
- d) Di dời công trình bất hợp lý:
- + Chuồng trại: Số hộ:.....hộ; số công trình: .....công trình;
- + Công trình vệ sinh: Số hộ:.....hộ; số công trình.....công trình;
- Thời gian thực hiện: Hoàn thành trước ngày .... tháng ..... năm.....
- e) Sử dụng chế phẩm sinh học:
- Sản xuất phân bón sinh học: (ghi rõ loại chế phẩm Hamitic hay Vacvina hay,...).
- + Số hộ: .....hộ;
- + Số hộ làm hồ sản xuất phân sinh học (hỗ trợ xi măng): .....hộ;
- + Số lượng chế phẩm sinh học: ..... gói (loại 200g).
- Xử lý môi trường:
- + Hỗ trợ chế phẩm Hatimic:.....gói loại 200g (giá 30.000 đồng/gói hỗ trợ 50% giá bán).
- + Hỗ trợ chế phẩm Balasa N01 làm đệm lót sinh học: .....kg, nguyên vật liệu làm đệm lót sinh học: .....kg (hỗ trợ 50% đối với miền núi, 30% đối với đồng bằng).
- Thời gian thực hiện: hoàn thành trước ngày .... tháng ..... năm.....
- f) Chính trang Khu dân cư:
- Làm Pano tuyên truyền:
- + Làm bảng 10 tiêu chí xây dựng Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu;
- + Làm Pano, áp phích tuyên truyền: ..... bảng.
- Trồng cây xanh công cộng:
- + Trồng cây bóng mát tại Nhà văn hóa thôn: .....cây;

(có Dự toán chi tiết kèm theo)

## **VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Hộ gia đình: Trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký, cam kết chủ động triển khai thực hiện các nội dung theo phương án được duyệt.
2. Cấp thôn: Phân công, phân nhiệm rõ ràng từng nội dung, công việc cho các tổ chức, cá nhân phụ trách.
3. Cấp xã: Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng tổ chức, cá nhân chỉ đạo, hướng dẫn; đôn đốc, kiểm tra thực hiện các nội dung của Khu dân cư kiểu mẫu.
4. Cấp huyện: Lãnh đạo, chỉ đạo xã; phân công cán bộ trực tiếp hướng dẫn, giúp đỡ xã, thôn trong quá trình thực hiện.
5. Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối NTM, chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra trong quá trình thực hiện.

**BAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH NTM XÃ.....**

**DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ XÂY DỰNG KHU DÂN DÂN CƯ MẪU**  
**TẠI THÔN ....., XÃ ....., HUYỆN (THÀNH PHỐ, THỊ XÃ)....., TỈNH HÀ TĨNH**  
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-BQL ngày tháng năm của Ban Quản lý Chương trình nông thôn mới xã .....,)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| TT  | Hạng mục                                                                  | ĐVT   | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |                            |             |                    | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|-------|----------|---------|------------|----------------------------|-------------|--------------------|---------|
|     |                                                                           |       |          |         | Tổng       | Ngân sách trung ương, tỉnh |             | Nguồn dân đóng góp |         |
|     |                                                                           |       |          |         |            | Định mức                   | Số tiền     |                    |         |
| A   | B                                                                         | C     | 1        | 2       | 3 = 5+6    | 4                          | 5 = (1+2)*4 | 6                  | D       |
| I   | Lập, thẩm định, tập huấn, triển khai phương án xây dựng KDCM              |       |          |         |            | 100%                       |             |                    |         |
| I   | Xây dựng, thẩm định phương án KDCM, phiếu đề xuất                         |       |          |         |            |                            |             |                    |         |
| 1.1 | Khảo sát, đánh giá thực tế                                                |       |          |         |            |                            |             |                    |         |
| -   | Hỗ trợ người không hưởng lương (2 ngày)                                   | người | 5        | 100     |            |                            |             |                    |         |
| -   | Kinh phí khác (tổng hợp kết quả khảo sát, xây dựng phương án, dự toán...) |       |          |         | 500        |                            | 500         |                    |         |
| 1.2 | Góp ý, thẩm định phương án (1/2 ngày)                                     |       |          |         |            |                            |             |                    |         |
| -   | Chủ trì                                                                   | người |          | 200     |            |                            |             |                    |         |
| -   | Thư ký                                                                    | người |          | 150     |            |                            |             |                    |         |

| TT  | Hạng mục                                                           | DVT   | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |                            |             |                    | Ghi chú                                                                                                                      |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-------|----------|---------|------------|----------------------------|-------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                    |       |          |         | Tổng       | Ngân sách trung ương, tỉnh |             | Nguồn dân đóng góp |                                                                                                                              |
|     |                                                                    |       |          |         |            | Định mức                   | Số tiền     |                    |                                                                                                                              |
| A   | B                                                                  | C     | 1        | 2       | 3 = 5+6    | 4                          | 5 = (1+2)*4 | 6                  | D                                                                                                                            |
| -   | Người tham gia góp ý                                               | người |          | 70      | .          |                            | -           |                    |                                                                                                                              |
| -   | Tiền nước uống                                                     | người |          | 7,5     |            |                            | -           |                    |                                                                                                                              |
| -   | In ấn tài liệu                                                     | bộ    |          | 10      |            |                            | -           |                    |                                                                                                                              |
| II  | Phụ cấp cán bộ trực tiếp hướng dẫn thực hiện mô hình               |       |          |         |            |                            |             |                    | Mô hình cấp tỉnh do cán bộ VPĐP tỉnh chỉ đạo; Mô hình cấp huyện do cán bộ huyện chỉ đạo; mô hình cấp xã do cán bộ xã chỉ đạo |
| -   | 1 người, thực hiện từ tháng 7/2014 đến 6/2015                      | tháng | 12       | 1.150   |            | 100%                       | 13.800      |                    |                                                                                                                              |
| III | Hỗ trợ trực tiếp thực hiện xây dựng khu dân cư mẫu                 |       |          |         |            |                            |             |                    |                                                                                                                              |
| 3,1 | Vẽ và in ấn sơ đồ vườn hộ trước và sau khi chỉnh trang (4 bộ/vườn) | vườn  |          |         |            |                            |             |                    |                                                                                                                              |
| -   | Vườn mẫu (sử dụng công nghệ 3D)                                    | vườn  |          | 800     |            | 100%                       |             |                    |                                                                                                                              |

| TT  | Hạng mục                                                                                    | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |                            |             |                    | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|---------|------------|----------------------------|-------------|--------------------|---------|
|     |                                                                                             |      |          |         | Tổng       | Ngân sách trung ương, tỉnh |             | Nguồn dân đóng góp |         |
|     |                                                                                             |      |          |         |            | Định mức                   | Số tiền     |                    |         |
| A   | B                                                                                           | C    | 1        | 2       | 3 = 5+6    | 4                          | 5 = (1+2)*4 | 6                  | D       |
| -   | Vườn còn lại có đăng ký đề xuất quy hoạch                                                   | vườn |          | 200     |            | 100%                       |             |                    |         |
| 3,2 | Chính trang khuôn viên vườn hộ                                                              |      |          |         |            |                            |             |                    |         |
| a   | Xây dựng hàng rào xanh                                                                      | m    |          |         |            |                            |             |                    |         |
| -   | Giống                                                                                       | m    |          | 25      |            | 100%                       |             |                    |         |
| -   | Phân bón vi lượng, chế phẩm sinh học khác xây dựng hàng rào xanh                            | m    |          | 10      |            | 50 % hoặc 30% (*)          | -           |                    |         |
| -   | Hỗ trợ vữa (xi măng + cát) xây bồn trồng cây hàng rào cây xanh (tự toán tính cho 1m dài)    | m    |          | 70      |            | 50 % hoặc 30% (*)          | -           |                    |         |
| -   | Hỗ trợ làm hàng rào xây kết hợp lưới thép                                                   |      |          |         |            |                            |             |                    |         |
| +   | Hỗ trợ cọc bê tông làm hàng rào                                                             | cọc  |          |         |            | 50 % hoặc 30% (*)          |             |                    |         |
| +   | Hỗ trợ lưới làm hàng rào (B40 hoặc thép gai)                                                |      |          |         |            | 50 % hoặc 30% (*)          |             |                    |         |
| *   | Đối với hàng rào 100% cây xanh do hộ gia đình tự trồng mới đạt chuẩn theo quy định của thôn | m    |          | 25      |            |                            |             |                    |         |

| TT | Hạng mục                                             | ĐVT        | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |                            |             |                    | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------|------------|----------|---------|------------|----------------------------|-------------|--------------------|---------|
|    |                                                      |            |          |         | Tổng       | Ngân sách trung ương, tỉnh |             | Nguồn dân đóng góp |         |
|    |                                                      |            |          |         |            | Định mức                   | Số tiền     |                    |         |
| A  | B                                                    | C          | 1        | 2       | 3 = 5+6    | 4                          | 5 = (1+2)*4 | 6                  | D       |
| b  | Trồng cây ăn quả, rau, củ quả                        |            |          |         |            |                            |             |                    |         |
| -  | Giống (tùy theo cây giống cụ thể)                    | cây        |          |         |            |                            |             |                    |         |
| -  | Giống rau, củ quả                                    | Kg         |          |         |            |                            |             |                    |         |
| -  | Phân bón vi lượng, chế phẩm sinh học khác            |            |          | 10      | -          | 50 % hoặc 30% (*)          | -           | -                  |         |
| -  | Hỗ trợ cọc bê tông để làm giàn                       | Cọc        |          |         | -          | 50 % hoặc 30% (*)          | -           | -                  |         |
| -  | Hỗ trợ lưới để làm giàn (lưới cước hoặc lưới thép)   | m2 hoặc kg |          |         | -          | 50 % hoặc 30% (*)          | -           | -                  |         |
| c  | Xây dựng, di dời các công trình vệ sinh, chuồng trại |            |          |         |            |                            | -           |                    |         |
| -  | Công trình vệ sinh:                                  |            |          |         |            |                            |             |                    |         |
| +  | Hộ nghèo, chính sách                                 | hộ         |          | 3.500   |            | 2.000                      |             |                    |         |
| +  | Hộ cận nghèo                                         | hộ         |          | 3.500   | -          | 1.000                      |             |                    |         |
| d  | Di dời, sửa chữa chuồng trại:                        |            |          |         |            |                            |             |                    |         |



| TT  | Hạng mục                                           | ĐVT   | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |                            |             |                    | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------|-------|----------|---------|------------|----------------------------|-------------|--------------------|---------|
|     |                                                    |       |          |         | Tổng       | Ngân sách trung ương, tỉnh |             | Nguồn dân đóng góp |         |
|     |                                                    |       |          |         |            | Định mức                   | Số tiền     |                    |         |
| A   | B                                                  | C     | 1        | 2       | 3 = 5+6    | 4                          | 5 = (1+2)*4 | 6                  | D       |
| -   | Cây xanh công cộng                                 |       |          |         | .          |                            |             |                    |         |
| +   | Trồng cây bóng mát ở nhà hội quán, đường liên thôn | cây   |          | 45      |            | 100%                       |             |                    |         |
| +   | Trồng cây hàng rào hội quán                        | m     |          | 35      |            | 100%                       |             |                    |         |
| -   | Vệ sinh công cộng:                                 |       |          |         |            |                            |             |                    |         |
| +   | Thùng rác đặt trong thôn                           | thùng |          | 1.800   |            | 50%                        |             |                    |         |
| 3,4 | Hỗ trợ khuyến khích hộ gia đình làm tốt            |       |          |         |            |                            | 10.000      |                    |         |
| -   | Loại 1                                             | Hộ    | 1        | 3.000   |            |                            | 3.000       |                    |         |
| -   | Loại 2                                             | Hộ    | 2        | 2.000   |            |                            | 4.000       |                    |         |
| -   | Loại 3                                             | Hộ    | 3        | 1.000   |            |                            | 3.000       |                    |         |
| IV  | Kinh phí tham quan học tập kinh nghiệm             |       |          |         |            |                            | 11.500      |                    |         |
| 1   | Thuê xe 45 chỗ ngồi                                | ngày  | 1        | 4.500   |            |                            | 4.500       |                    |         |

| TT | Hạng mục                                                                                           | ĐVT   | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |                            |             |                    | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|---------|------------|----------------------------|-------------|--------------------|---------|
|    |                                                                                                    |       |          |         | Tổng       | Ngân sách trung ương, tỉnh |             | Nguồn dân đóng góp |         |
|    |                                                                                                    |       |          |         |            | Định mức                   | Số tiền     |                    |         |
| A  | B                                                                                                  | C     | 1        | 2       | 3 = 5+6    | 4                          | 5 = (1+2)*4 | 6                  | D       |
| 2  | Phụ cấp công tác phí                                                                               | người | 45       | 120     | .          |                            | 5.400       |                    |         |
| 3  | Kinh phí mua quà lưu niệm cho các thôn đến tham quan                                               | thôn  | 2        | 800     |            |                            | 1.600       |                    |         |
| IV | Kinh phí quản lý, chỉ đạo, kiểm tra mô hình                                                        |       |          |         |            |                            |             |                    |         |
| -  | Cấp xã                                                                                             |       |          |         |            | 1 %                        |             |                    | 3.000   |
| -  | Cấp thôn                                                                                           |       |          |         |            | 4 %                        |             |                    | 112.000 |
| V  | KP dự phòng (10 % kinh phí hỗ trợ ngân sách Trung ương tỉnh hỗ trợ tại Quyết định số 1186/QĐ-UBND) |       |          |         |            |                            |             |                    |         |

(Bảng chữ: .....)

Ban Chỉ đạo Chương trình NTM  
(Ký, họ tên)

Kế toán  
(Ký, họ tên)

Người lập  
(Ký, họ tên)

Chú thích: (\*) Định mức hỗ trợ: 50% kinh phí đối với địa bàn trung du, miền núi, bãi ngang; 30% kinh phí đối với đối với vùng đồng bằng.  
Cột đơn giá: Một số nội dung cần căn cứ tình hình thực tế tại các địa phương để lập Dự toán